



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018

Tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,384,206,268,702	4,786,143,044,847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,066,946,307,990	1,342,345,339,986
1. Tiền	111		345,387,519,701	338,508,337,541
2. Các khoản tương đương tiền	112		721,558,788,289	1,003,837,002,445
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	28,244,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	28,244,800,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,961,888,676,041	2,229,463,525,562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,647,832,844,145	1,684,907,681,145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		216,802,009,707	431,103,266,432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		235,565,425,469	211,708,088,677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(138,311,603,280)	(98,255,510,692)
IV. Hàng tồn kho	140	6	943,238,880,500	774,605,298,993
1. Hàng tồn kho	141		971,101,061,206	790,864,877,778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27,862,180,706)	(16,259,578,785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		412,132,404,171	411,484,080,307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,401,063,907	10,140,752,223
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		400,739,292,001	400,131,863,898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,157,008,263	1,211,464,186
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		835,040,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1,229,760,622,227	1,386,636,201,219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,249,498,110	8,361,270,031
1. Phải thu dài hạn khác	216		5,249,498,110	8,361,270,031
I. Tài sản cố định	220		190,496,727,093	203,600,840,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	87,993,861,420	100,747,708,067
- Nguyên giá	222		327,863,935,080	327,870,252,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236,667,043,801)	(227,122,544,115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	102,502,865,673	102,853,132,673
- Nguyên giá	228		106,860,184,632	107,082,807,737
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,357,318,959)	(4,229,675,064)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		38,494,098,954	102,728,014,308
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	38,494,098,954	102,728,014,308
III. Bất động sản đầu tư	240		758,428,814,929	802,740,513,854
- Nguyên giá	241		858,194,158,578	861,998,984,242
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(99,765,343,649)	(59,258,470,388)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,091,973,991	42,001,621,150
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	21,945,242,071	22,694,889,230
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	5	22,160,000,000	22,160,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23,013,268,080)	(2,853,268,080)
V. Tài sản dài hạn khác	260		215,999,509,150	227,203,941,136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	198,651,289,552	213,430,498,636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,310,854,521	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,766,765,077	-
4. Lợi thế thương mại	269		12,270,600,000	13,773,442,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,613,966,890,929	6,172,779,246,066

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,949,528,113,125	4,512,198,485,463
I. Nợ ngắn hạn	310		3,564,772,867,579	4,099,088,566,592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,385,618,939,501	1,375,987,881,476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90,925,884,206	304,168,612,427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	29,816,748,468	31,400,887,211
4. Phải trả người lao động	314		81,348,068,182	86,684,642,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		22,773,940,176	22,227,978,586
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31,870,171,186	35,076,695,490
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		233,646,729,604	144,946,961,090
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1,614,290,757,720	2,031,170,448,265
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74,481,628,536	67,424,459,272
II. Nợ dài hạn	330		384,755,245,546	413,109,918,871
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332		47,727,272,747	75,077,806,678
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		279,910,424,775	278,882,003,882
3. Phải trả dài hạn khác	337		53,817,548,024	55,850,108,311
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,300,000,000	3,300,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1,664,438,777,804	1,660,580,760,604
I. Vốn chủ sở hữu	410	15,16	1,664,438,777,804	1,660,580,760,604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,001,240,000	866,001,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133,918,052,614	133,918,052,614
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56,740,087,775	56,740,087,775
4. Cổ phiếu quỹ	415		(50,118,432,974)	(35,523,322,342)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		172,453,174,126	172,453,174,126
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348,576,857,687	296,224,488,260
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183,389,792,925	171,816,089,358
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		165,187,064,762	124,408,398,902
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17	136,867,798,576	170,767,040,171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,613,966,890,929	6,172,779,246,066

Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế		MÃ SỐ B 02-DN/HN	
		Năm 2018	Năm 2018	Năm 2018	Năm 2017	Quý 4	Lũy kế
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2017	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3,081,864,969,820	11,267,438,038,670	3,467,398,868,652	11,220,926,645,412		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	190,311,621,563	303,508,430,306	45,345,166,043	131,305,764,012		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2,891,553,348,257	10,963,929,608,364	3,422,053,702,609	11,089,620,881,400		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2,679,140,475,900	10,224,518,625,737	3,202,687,484,327	10,302,714,030,017		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	212,412,872,357	739,410,982,627	219,366,218,282	786,906,851,383		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33,891,351,248	87,179,107,678	20,378,360,907	74,531,142,065		
7. Chi phí tài chính	22	59,219,122,562	135,495,318,710	8,084,996,262	105,069,233,391		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25,529,402,137	93,644,838,733	7,793,070,577	88,769,628,166		
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45	(472,031,025)	(967,331,882)	544,715,012	391,174,527		
9. Chi phí bán hàng	24	76,371,017,667	271,209,834,011	70,437,623,729	255,918,037,630		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	76,548,451,212	246,730,373,055	122,243,724,027	301,285,225,334		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33,693,601,139	172,187,232,647	39,522,950,183	199,556,671,620		
12. Thu nhập khác	31	7,720,394,450	18,558,007,869	1,597,217,353	11,999,267,110		
13. Chi phí khác	32	2,222,685,696	7,842,691,758	6,562,900,630	8,100,223,659		
14. Lợi nhuận khác	40	5,497,708,754	10,715,316,111	(4,965,683,277)	3,899,043,451		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39,191,309,893	182,902,548,758	34,557,266,906	203,455,715,071		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18,705,059,885	54,228,196,030	18,968,318,925	55,159,434,775		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(3,310,854,521)	(3,310,854,521)	-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23,797,104,529	131,985,207,249	15,588,947,981	148,296,280,296		
Trong đó:							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(48,706,256,930)	(33,201,857,512)	(10,883,788,738)	15,850,781,217		
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	61	72,503,361,459	165,187,064,762	24,471,736,019	132,445,499,079		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	845	1,872	1,872	1,529		



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	182,902,548,758	203,455,715,071
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	50,179,016,842	70,202,019,977
Các khoản dự phòng	03	51,658,694,509	54,154,773,273
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(78,937,812,887)	(65,768,756,475)
Chi phí lãi vay	06	93,644,838,733	88,769,628,166
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	299,447,285,955	350,813,380,012
Biến động các khoản phải thu	09	195,603,332,082	(729,331,367,351)
Biến động hàng tồn kho	10	(180,236,183,428)	173,506,387,274
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	80,438,490,272	431,302,787,215
Biến động chi phí trả trước	12	16,518,897,400	(2,437,463,087)
Tiền lãi vay đã trả	13	(93,644,838,733)	(88,769,628,166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(75,687,985,768)	(65,746,573,645)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	242,438,997,780	69,337,522,252
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61,380,892,686)	(33,938,398,924)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78,937,812,887	65,768,756,475
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	17,556,920,201	31,830,357,551
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	(14,595,110,632)	-
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,968,795,867,488	9,847,563,645,874
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,385,675,558,033)	(10,185,768,475,867)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(103,920,148,800)	(86,600,124,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(535,394,949,977)	(424,804,953,993)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(275,399,031,996)	(323,637,074,190)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,342,345,339,986	1,694,402,253,760
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,066,946,307,990	1,370,765,179,570



Hà Văn Phương
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ là 2.349 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.390).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 - 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê kho Hồ Nai - Đồng Nai và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6% lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6,758,676,879	7,250,188,703
Tiền gửi ngân hàng	338,628,842,822	331,258,148,838
Các khoản tương đương tiền	721,558,788,289	1,003,837,002,445
	<u>1,066,946,307,990</u>	<u>1,342,345,339,986</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20,160,000,000	20,160,000,000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
	<u>22,160,000,000</u>	<u>22,160,000,000</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8,594,679,199	64,496,621,718
Nguyên liệu, vật liệu	2,938,576,979	1,637,344,682
Công cụ, dụng cụ	3,097,869,770	2,796,581,843
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	449,417,522
Hàng hoá	897,663,758,271	683,034,087,461
Hàng gửi bán	58,806,176,987	38,450,824,552
Cộng	<u>971,101,061,206</u>	<u>790,864,877,778</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27,862,180,706)	(16,259,578,785)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>943,238,880,500</u>	<u>774,605,298,993</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2018	98,983,158,607	91,894,322,246	122,837,534,029	14,155,237,300	0	327,870,252,182
Mua trong năm						0
Giam khác				(6,317,102)		(6,317,102)
Tại ngày 31/12/2018	98,983,158,607	91,894,322,246	122,837,534,029	14,148,920,198	0	327,863,935,080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2018	57,025,703,592	70,251,932,006	86,382,908,868	13,461,999,649	0	227,122,544,115
Khấu hao trong năm	4,375,686,779	2,385,768,475	1,692,670,667	1,090,373,765		9,544,499,686
Thanh lý	-	-	-	-		-
Tại ngày 31/12/2018	61,401,390,371	72,637,700,481	88,075,579,535	14,552,373,414	0	236,667,043,801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2018	37,581,768,236	19,256,621,765	34,761,954,494	-403,453,216	0	91,196,891,279
Tại ngày 1/1/2018	41,957,455,015	21,642,390,240	36,454,625,161	693,237,651	0	100,747,708,067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2018	101,988,494,434	5,094,313,303	-	107,082,807,737
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm khác/phân loại lại	-	(222,623,105)	-	(222,623,105)
Tại ngày 31/12/2018	101,988,494,434	4,871,690,198	-	106,860,184,632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2018	-	4,229,675,064	-	4,229,675,064
Khấu hao trong năm	-	127,643,895	-	127,643,895
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	4,357,318,959	-	4,357,318,959
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2018	101,988,494,434	514,371,239	-	102,502,865,673
Tại ngày 1/1/2018	101,988,494,434	864,638,239	-	102,853,132,673

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự án Cape Pearl	37,485,254,078	37,202,219,052
Dự án Nghi Sơn	-	-
Các công trình khác	1,008,844,876	65,525,795,256
	38,494,098,954	102,728,014,308
Chi tiết theo công trình:		
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Số dư đầu năm	102,728,014,308	77,085,251,139
Tăng trong năm	61,380,892,686	25,642,763,169
Kết chuyển sang tài sản cố định	125,614,808,040	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	38,494,098,954	102,728,014,308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74,742,000,000	74,742,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58,962,908,969	58,962,908,969
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10,733,401,247	9,985,163,997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty CP Công nghệ ASSA	-	-
Công ty CP Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	-	5,100,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6,600,000,000	6,600,000,000
Công ty TNHH MTV DV Thương mại Dầu khí ("PST")	-	39,500,000,000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	5,100,000,000
	400,311,972,126	444,163,734,876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80.02%	80.02%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99.87%	99.87%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	78.60%	78.60%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	kiện điện tử, thiết bị ngoại vi,
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty CP Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	Tp. HCM	51%	51%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853,268,080	853,268,080
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14,341,973,991	16,441,621,150
Công ty CP Khí CN Dầu khí Việt Hàn	<u>6,750,000,000</u>	<u>5,400,000,000</u>
	<u>21,945,242,071</u>	<u>22,694,889,230</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
			năm giữ %	
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi,
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Hà Nội	16	20	
Công ty CP Khí CN Dầu khí Việt Hàn	Bà Rịa-Vũng Tàu	20	20	KD Khí CN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	120,978,697,859	126,359,903,609
Chi phí trả trước dài hạn khác	77,672,591,693	87,070,595,027
	<u>198,651,289,552</u>	<u>213,430,498,636</u>

Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	201,150,777,928	404,546,716,363
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	6,672,722,500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	24,210,729,540
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	355,672,796,293	201,987,644,397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	14,314,720,711	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	23,204,013,888
Ngân hàng Thương mại CP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	54,110,839,284
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	21,787,573,927
Ngân hàng Standard Chartered	-	263,291,698,939
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	359,961,535,386	294,569,087,375
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	407,904,543,961	454,122,231,897
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	19,896,763,719
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	193,286,383,441	215,770,426,436
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	82,000,000,000	47,000,000,000
	<u>1,614,290,757,720</u>	<u>2,031,170,448,265</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3,879,174,932	8,130,155,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,968,798,679	19,518,892,604
Thuế thu nhập cá nhân	4,968,774,857	3,751,838,822
Thuế, phí, lệ phí khác	-	-
	<u>29,816,748,468</u>	<u>31,400,887,211</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	866,001,240,000	133,918,052,614	(35,523,322,342)	56,740,087,775	172,453,174,126	180,776,846,470	270,142,492,969	1,644,458,571,612
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	19,410,867,062	124,408,398,902	143,819,265,964
Tăng vốn	-	-	-	-	-	2,352,773,000	-	2,352,773,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	(2,265,754,034)	(13,354,140,938)	(15,619,894,972)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(29,457,692,327)	(84,972,262,673)	(114,429,955,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	170,767,040,171	296,224,488,260	1,660,580,760,604
Số dư tại ngày 31/12/2017	866,001,240,000	133,918,052,614	(35,523,322,342)	56,740,087,775	172,453,174,126	170,767,040,171	296,224,488,260	1,660,580,760,604
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(33,201,837,512)	165,187,064,762	131,985,207,249
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	(14,595,110,632)	-	-	-	-	(14,595,110,632)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(8,880,827,005)	(8,880,827,005)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(697,384,083)	(103,953,868,329)	(104,651,252,412)
Số dư tại ngày 31/12/2018	866,001,240,000	133,918,052,614	(50,118,432,974)	56,740,087,775	172,453,174,126	136,867,798,576	348,576,857,687	1,664,438,777,804

Chỉ tiêu Cổ phiếu Quỹ thể hiện giá trị cổ phiếu của Tổng Công ty đang được nắm giữ bởi Công ty con và Công ty Mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86,600,124	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86,600,124	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,590,310	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,590,310	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85,009,814	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85,009,814	86,600,124
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/12/2018		31/12/2017	
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209,738,510,000	24.22	209,738,510,000	24.22
Các cổ đông khác	656,262,730,000	75.78	656,262,730,000	75.78
	<u>866,001,240,000</u>	<u>100</u>	<u>866,001,240,000</u>	<u>100</u>

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ	178,750,402,225	181,103,175,225
Quỹ đầu tư phát triển	7,080,808,161	7,080,808,161
Lợi nhuận chưa phân phối	(48,168,411,810)	(16,621,943,215)
Cổ phiếu quỹ	(795,000,000)	(795,000,000)
	<u>136,867,798,576</u>	<u>170,767,040,171</u>

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-
Ngoại tệ các loại		
- USD	4,839,586	4,179,211
- EUR	-	25,579
- GBP	-	205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78,937,812,887	65,768,756,475
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,241,294,791	8,762,385,590
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	87,179,107,678	74,531,142,065

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	93,644,838,733	88,769,628,166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34,164,710,492	8,756,475,647
Chi phí tài chính khác	7,685,769,485	7,543,129,578
	135,495,318,710	105,069,233,391

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	182,902,548,758	203,455,715,071
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>71,684,158,786</i>	<i>72,341,458,804</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,206,691,516	1,562,875,349
- Lỗ không tính thuế	70,477,467,270	70,778,583,455
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	254,586,707,544	275,797,173,875
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	<i>254,586,707,544</i>	<i>275,797,173,875</i>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50,917,341,509	55,159,434,775
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(3,310,854,521)	-
	54,228,196,030	55,159,434,775

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	165,187,064,762	132,445,499,079
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,511,149,927	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	85,842,004	86,600,124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,872	1,529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

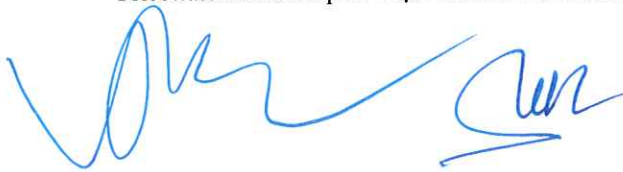
23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	24,245,854,522	26,564,758,697
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	580,968,798,675	630,968,775,867
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	-
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	105,867,485,769	98,677,889,788
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	55,465,769,867	50,968,796,879
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	47,657,687,989	49,786,978,697
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	55,465,768,798	60,978,978,097
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	30,968,576,879	32,968,798,857

23. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2017.



Hà Văn Phương

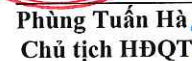
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 1 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà

Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM
2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2017**

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Lợi nhuận của hợp nhất trong quý 4 năm 2018 đạt 23 tỷ đồng, tăng 8.2 tỷ đồng tương đương 53% so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do lợi nhuận khác của Quý 4 năm 2018 là 5.4 tỷ so với âm 4.9 tỷ của cùng kỳ năm 2017.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRƯỞNG BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ
Đào Văn Đại

